

Số: 68/QĐ-THNL

Thanh Yên, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ nghị định số
238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ năm học 2025-2026**

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04/06/2021; Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND, ngày 16/9/2021; của Ủy ban dân tộc Phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ vào Quyết định số 497/QĐ-UBND, ngày 30/7/2024 của Ủy ban dân tộc Phê duyệt điều chỉnh, bổ xung, hiệu chỉnh tên các huyện xã thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ vào điều 11 Điều lệ trường tiểu học (ban hành kèm theo thông tư số 28/2020/TTBGD&ĐT ngày 04 tháng 09 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Căn cứ công văn số 2627/SGDDĐT- KIHTC ngày 30/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác kế hoạch và tài chính năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn số 319/UBND- VHXXH, ngày 11/09/2025 của UBND xã Thanh Yên, V/v triển khai thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2025-2026 trên địa bàn xã Thanh Yên;

Căn cứ công văn số 816/UBND- VHXXH, ngày 22/12/2025 của UBND xã Thanh Yên, V/v thực hiện chế độ chính sách cho học sinh theo nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ;

Căn cứ biên bản họp xét hồ sơ học sinh được hưởng chế độ chính sách tháng 9-12 năm 2025 của Hội đồng xét duyệt chế độ, chính sách nhà trường;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí theo nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của

chính phủ từ tháng 09 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025 của trường tiểu học Noong Luồng, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ chi phí học tập

Số học sinh hưởng: 187 học sinh

Tổng kinh phí: 112.200.000 đ. Số tiền bằng chữ: Một trăm mười hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn (*có biểu tổng học và danh sách kèm theo*).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, kế toán và các bộ phận, cá nhân liên quan thuộc trường tiểu học Noong Luồng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website trường;
- Lưu KT, VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Quang Ngư

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 238/2025 NĐ - CP NGÀY 03/09/2025 CỦA CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025*

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
1	Lò Lường Khải An	2019		1A1	Thái	Lường Thu Nguyên	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
2	Nguyễn Thuý Dương		2019	1A1	Kinh	Tông Thị Duyên	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
3	Lò Gia Linh		2019	1A1	Thái	Lò Thị Minh	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
4	Lò Anh Thư		2019	1A1	Thái	Lò Thị Phương	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
5	Lò Tường Vy		2019	1A1	Thái	Lò Văn Thiện	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
6	Tông Minh Anh	2019		1A1	Thái	Lò Thị Biên	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
7	Tông Bảo Minh	2019		1A1	Thái	Lường Thị Phương	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
8	Lò Bảo Long	2019		1A1	Thái	Tông Thị Trung Oanh	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
9	Lò Anh Kiệt	2019		1A1	Thái	Tông Thị Lan	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
10	Lường Khánh Huyền		2019	1A1	Thái	Lò Thị Duân	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
11	Quảng Bảo Châu		2019	1A1	Thái	Lò Thị Trinh	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
12	Trần Việt Hoàng	2019		1A1	Kinh	Lò Thị Tâm	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
13	Lò An Như		2019	1A1	Thái	Lò Thị Liên	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
14	Lò Minh Khôi	2019		1A1	Thái	Lò Văn Khiên	Bản Chiềng Tông, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
15	Quảng Ngọc Bích		Nữ	1A2	Thái	Quảng Thị Phương	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
16	Quảng Bảo Châu		Nữ	1A2	Thái	Lò Thị Loan	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
17	Lò Hải Đăng	Nam		1A2	Thái	Quảng Thị Dung	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
18	Tông Việt Hoàng	Nam		1A2	Thái	Tông Văn Hưng	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
19	Lò Thị Khánh Huyền		Nữ	1A2	Thái	Lò Thị Ngọc	Bản Lún, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
20	Quảng Mai Ka		Nữ	1A2	Thái	Lò Thị Thanh Thảo	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
21	Tông Kim Ngân		Nữ	1A2	Thái	Quảng Thị Thu	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
22	Lường Duy Thành	Nam		1A2	Thái	Lường Thị Hương	Bản Lún, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
23	Lường Nhật Thảo		Nữ	1A2	Thái	Lường Văn Nhân	Bản Lún, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
24	Lò Anh Tuấn	Nam		1A2	Thái	Lò Thị Ngương	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
25	Lò Minh Tuấn	Nam		1A2	Thái	Tông Thị Thủy	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
26	Lò Thị Trúc Lâm		Nữ	1A2	Thái	Lò Thị Thoại	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Khuyết tật	150.000	4	600.000



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
27	Cà Minh Dũng	2019		1A3	Thái	Lò Thị Ngân	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
28	Lò Minh Thư		2019	1A3	Thái	Lò Văn Tiến	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
29	Quảng Hoa Hùng	2019		1A4	Thái	Quảng Thị Uân (bà)	Bản Noong Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
30	Lò Văn Minh	2019		1A4	Thái	Quảng Thị Giót	Bản Noong Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
31	Quảng Minh Thư		2019	1A4	Thái	Quảng Thị Thắm	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
32	Lò Ngọc Yến		2018	2A1	Thái	Lò Văn Thanh	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
33	Quảng Ngọc Oanh		2018	2A1	Thái	Quảng Văn Hồng	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
34	Lò Minh Khôi	2018		2A1	Thái	Tòng Thị Tịnh	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
35	Lò Anh Tú	2018		2A1	Thái	Quảng Thị Hương	Bản Huổi Phúc xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
36	Nguyễn Xuân Quang	2018		2A1	Kinh	Nguyễn Thị Thảo	Thôn Đại Thành, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
37	Cà Minh Đức	2018		2A1	Thái	Vì Thị Thúy	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
38	Lò Thành Đạt	2018		2A1	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
39	Đoàn Thảo Vy		2018	2A1	Kinh	Đoàn Văn Huy	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
40	Sùng Thị Hương Giang		2018	2A1	H'Mông	Lò Thị Tuyết	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
41	Lò Khánh Vy		2018	2A1	Thái	Lò Văn Hiền	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
42	Lò Ngọc Diệp		2018	2A1	Thái	Tòng Thị Thắm	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
43	Quảng Thị Nhã Quyên		2018	2A1	Thái	Lò Thị Hồng	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
44	Quảng Đức Sơn	2018		2A1	Thái	Lò Thị Hà	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
45	Tòng Khánh Hoàng	2018		2A1	Thái	Tòng Văn Quân	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
46	Lường Bảo Nguyên	2018		2A1	Thái	Lường Thị Thoái	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
47	Tòng Thị Tuyết Băng		2018	2A1	Thái	Lò Thị Nội	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
48	Lò Hà Linh		2018	2A1	Thái	Lò Văn Thành	Bản Chiềng Tổng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
49	Lường Ngọc Bảo Oanh		2018	2A1	Thái	Lường Ngọc Sơn	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
50	Lò Duy Nhân	2018		2A2	Thái	Lò Thị Phương	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
51	Quảng Khải Minh	2018		2A2	Thái	Lò Thị Diên	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
52	Lò Thị Bảo Quyên		2018	2A2	Thái	Lò Thị Lã	Bản Lún, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
53	Tòng Nhật Minh	2018		2A2	Thái	Lò Thị Bích Chung	Bản Lún, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
54	Quảng Việt Anh	2018		2A2	Thái	Quảng Thị Tuyết	Bản Lún, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
55	Tòng Minh Khôi	2018		2A2	Thái	Tòng Văn Hương	Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
56	Lò Nguyễn Khải	2018		2A2	Thái	Lò Văn Linh	Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kia phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
57	Lò Quỳnh Diễm		2018	2A2	Thái	Lò Văn Tiến	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
58	Quảng Minh Khánh	2018		2A2	Thái	Lường Thị Núi	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
59	Lò Minh Hiếu	2018		2A2	Thái	Lò Văn Cường	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
60	Lường Văn Duy Tùng	2018		2A2	Thái	Lò Thị Thành	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
61	Vì Thị Thanh Trúc		2018	2A2	Thái	Vì Thị Thư	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
62	Tòng Khánh An		2018	2A2	Thái	Lường Thị Hằng	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
63	Lò Tiến Dũng	2018		2A2	Thái	Lò Văn Sướng	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
64	Lò Mạnh Quân	2018		2A3	Thái	Cà Thị Xuân	Bản on, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
65	Lò Đức Mạnh	2018		2A3	Thái	Bạc Thị Ôn	Bản on, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
66	Lò Hà Vy		2018	2A3	Thái	Lường Thị Hoà	Bản on, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
67	Tòng Minh Vũ	2017		2A3	Thái	Tòng Văn Dân	Bản Na Hay - Tia Đình- DBĐ	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
68	Vũ Thị Ngọc Hân		2018	2A3	Thái	Lò Thị Chính	Bản on, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
69	Cà Thị Yến Nhi		2018	2A3	Thái	Cà Văn Thư	Bản on, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
70	Vì Anh Minh	2018		2A3	Thái	Vì Văn Biên	Bản on, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
71	Lò Mạnh Hùng	2018		2A3	Thái	Vì Thị Phượng	Bản on, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
72	Lò Thị Thu Thảo		2018	2A3	Thái	Lò Thị Tươi	Bản on, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
73	Tòng Gia Vỹ	2018		2A3	Thái	Lường Thị Thành	Bản on, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
74	Quảng Diệp Chi		2018	2A3	Thái	Quảng Thị Thoa	Bản on, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
75	Lò Thị Anh Thư		2018	2A4	Thái	Lò Thị Thi	Bản Noong Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
76	Lò Thị Bảo Anh		2018	2A4	Thái	Lò Thị Thiên	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
77	Lường Ngọc Anh		2017	3A1	Thái	Lường Thị Thu	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
78	Triệu Quỳnh Như		2017	3A1	Dao	Quảng Thị Hiền	Thôn Gà - xã Văn Sơn - tỉnh Bắc Giang	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
79	Quảng Bảo An	2017		3A1	Thái	Quảng Văn Dũng	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
80	Lò Minh Hiếu	2017		3A1	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
81	Lò Ngọc Huyền		2017	3A1	Thái	Lò Văn Thiêm	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
82	Quảng Trung Kiên	2017		3A1	Thái	Quảng Thị Thuý	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
83	Tòng Mạnh Quỳnh	2017		3A1	Thái	Quảng Thị Xương	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
84	Lò Thanh Sơn	2017		3A1	Thái	Lường Thị Nguyễn	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
85	Lò Thị Bảo Trang		2017	3A1	Thái	Lò Thị Mai	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
86	Hà Tuấn Vũ	2017		3A1	Thái	Lò Thị Sinh	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
87	Tòng Lường Quang Khải	2017		3A1	Thái	Tòng Văn Khương	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
88	Tòng Thị Tường Vy		2017	3A2	Thái	Cà Thị Ngọc	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
89	Lường Tuệ Trâm		2017	3A2	Thái	Quảng Thị Hà	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000

YÊN
KẾ HẠ
DONG L
RỪNG

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
90	Lò Thị Quỳnh Chi		2017	3A2	Thái	Lường Thị Phương	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản DBKK	150.000	4	600.000
91	Lò Vũ Ngọc Diệp		2017	3A2	Thái	Lò Văn Thành	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản DBKK	150.000	4	600.000
92	Lò Anh Quân	2017		3A2	Thái	Lò Văn Hải	Bản Huổi Phúc, Thanh Yên	Bản DBKK	150.000	4	600.000
93	Quảng Ngọc Sơn	2017		3A2	Thái	Cà Thị Hươi	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản DBKK	150.000	4	600.000
94	Tòng Phúc Thịnh	2017		3A2	Thái	Tòng Văn Đức	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản DBKK	150.000	4	600.000
95	Lò Đình Nguyên	2017		3A2	Thái	Lò Văn Hoàng	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản DBKK	150.000	4	600.000
96	Quảng Thị Thanh Thủy		2017	3A2	Thái	Lò Thị Phương Thảo	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Bản DBKK	150.000	4	600.000
97	Lò Thị Mai Hồng		2017	3A2	Thái	Lò Thị Lá	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
98	Vì Duy Thái	2017		3A2	Thái	Lềng Thị Trang	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
99	Lường Văn Thi	2017		3A2	Thái	Lường Thị Liễn	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
100	Vì Phong Đại	2017		3A2	Thái	Vì Văn Hiến	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
101	Trần Ngọc Tú	2015		3A2	Kinh	Nguyễn Thị Ngọc	Thôn Thanh Sơn, xã Thanh Yên	Khuyết tật	150.000	4	600.000
102	Nguyễn Minh Đức	2015		3A2	Kinh	Đinh Thị Tám	Bản Nôm, xã Thanh Yên	Khuyết tật	150.000	4	600.000
103	Lò Duy Vương	2016		3A3	Thái	Lò Thị Văn Huệ	Bản on, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
104	Lò Đức Thịnh	2017		3A3	Thái	Lường Thị Hoa	Bản on, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
105	Tòng Văn Mạnh	2017		3A3	Thái	Tòng Thị Dọn	Bản Noong Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
106	Trần Minh Hiếu	2017		3A3	Thái	Lò Thị Dung	Bản on, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
107	Quảng Thị Ngoan		2017	3A3	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
108	Lò Hải Nam	2017		3A3	Thái	Tòng Thị Hóa	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
109	Phạm Thu Phương		2017	3A3	Kinh	Trần Thị Huyền	Thôn Đại Thành, xã Thanh Yên	Khuyết tật	150.000	4	600.000
110	Lò Gia Bảo	2017		3A4	Thái	Lò Thị Thoa	Bản Noong Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
111	Tòng Thị Chung		2017	3A4	Thái	Tòng Văn Toàn	Bản Noong Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
112	Cà Thị Ngọc Tiên		2017	3A4	Thái	Cà Văn Chung	Bản On, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
113	Trần Đức Huy	2017		3A4	Kinh	Lường Thị Tươi	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
114	Tòng Bảo Chuyên		2017	3A4	Thái	Tòng Văn Thanh	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
115	Tòng Mạnh Hùng	2017		3A4	Kinh	Lò Thị Hồng Tuyền	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
116	Lò Ánh Tuyết		2017	3A4	Thái	Cà Thị Tiến	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản khó khăn	150.000	4	600.000
117	Quảng Mạnh Cường	2016		4A1	Thái	Lò Thị Hoa	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
118	Quảng Khánh An		2016	4A1	Thái	Lò Thị Thanh Thảo	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
119	Vì Duy Phong	2016		4A1	Thái	Lò Thị Minh	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
120	Đoàn Phúc Thắng	2016		4A1	Kinh	Nguyễn Thị Tươi	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
121	Quảng Thị Tuyết Xuân		2016	4A1	Thái	Lường Thị Thu	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
122	Lò Bích Huyền		2016	4A1	Thái	Lò Văn Khánh	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
123	Vì Thùy Vân Khánh		2015	4A1	Thái	Quảng Thị Thiết	Bản Co Luống, xã Thanh Yên	Khuyết tật	150.000	4	600.000
124	Nguyễn Hà Phương Linh		2016	4A1	Kinh	Hà Thị Nhân	Bản Mường Mỏ, xã Mường Mỏ - tỉnh Lai Châu	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
125	Quảng Hoàng Bách	2016		4A1	Thái	Quảng Thị Oanh	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
126	Lò Thị Duyên		2016	4A1	Thái	Lò Thị Hoán	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
127	Lò Thùy Dung		2016	4A2	Thái	Lò Văn Loan	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
128	Quảng Tiến Đạt	2016		4A2	Thái	Tông Thị Nhung	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
129	Lò Ngọc Hân (A)		2016	4A2	Thái	Lò Văn Thiên	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
130	Lò Ngọc Hân (B)		2016	4A2	Thái	Lò Văn Thiêm	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
131	Lò Quốc Hưng	2016		4A2	Thái	Lò Văn Liên	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
132	Lò Minh Khang	2016		4A2	Thái	Lò Văn Lâm	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
133	Tông Khánh Linh		2016	4A2	Thái	Lò Thị Cúc	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
134	Lò Hà My		2016	4A2	Thái	Tông Thị Lan	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
135	Vì Bảo Tiếp	2016		4A2	Thái	Lò Thị Nội	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
136	Vì Thị Thanh Trúc		2016	4A2	Thái	Lò Thị Phương	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
137	Lò Hồng Vân		2016	4A2	Thái	Lò Văn Hoàn	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
138	Lò Thị Thúy Vân		2016	4A2	Thái	Lương Thị Phượng	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
139	Lò Mạnh Hùng	2016		4A2	Thái	Lò Văn Hương	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
140	Nguyễn Thu Trang		2016	4A2	Kinh	Nguyễn Thị Thảo	Thôn Đại Thành, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
141	Lò Hà Vy		2016	4A2	Thái	Lò Thị Định	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
142	Lò Kiều Vy		2016	4A2	Thái	Lò Thị Hoà	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
143	Lò Như Ý		2016	4A2	Thái	Lò Thị Đình	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
144	Đoàn Ngọc Hồng		2016	4A2	Kinh	Đoàn Văn Thế	Bản Thanh Chính xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
145	Quảng Nhật Huy	2016		4A2	Thái	Sin Thị Thắm	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
146	Lò Thị Mai Anh		2016	4A2	Thái	Quảng Thị Chiên	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
147	Lò Đức Anh	2016		4A3	Thái	Lò Thị Thắm	Bản On xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
148	Lò Anh Bảo	2016		4A3	Thái	Lò Văn Mai	Bản On xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
149	Cà Quốc Huy	2016		4A3	Thái	Cà Văn Hoàn	Bản On xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
150	Lò Thanh Tâm		2016	4A3	Thái	Quảng Thị Nhân	Bản On xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
151	Lò Thanh Thúy		2016	4A3	Thái	Lương Thị Thương	Bản On xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
152	Lò Minh Hoàng	2016		4A3	Thái	Lò Văn Nam	Bản On xã Thanh Yên	Thôn bản DBKK	150.000	4	600.000
153	Lò Ngọc Oanh		2016	4A3	Thái	Lò Thị Phương	Bản Noong Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
154	Tông Hải Đăng	2016		4A3	Thái	Tông Văn Pơm	Bản Noong Luống, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000

ĐƠN

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
155	Lò Minh Phương	2015		5A1	Thái	Tòng Thị Thêm	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
156	Tòng Thị Khánh Huyền		2015	5A1	Thái	Tòng Công Biên	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
157	Đoàn Duy Anh	2015		5A1	Kinh	Đoàn Văn Hậu	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
158	Quảng Bảo An	2015		5A1	Thái	Quảng Văn Long	Bản Lún, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
159	Quảng Ngọc Duy	2015		5A1	Thái	Quảng Thị Sơn	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
160	Nguyễn Đoàn Bảo Châu		2015	5A1	Kinh	Nguyễn Thanh Tuấn	Bản Thanh Chính, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
161	Lò Diễm Quỳnh		2015	5A1	Thái	Lường Thị Lịch	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
162	Lò Văn Anh	2015		5A1	Thái	Lò Văn Hường	Bản Liếng, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
163	Lò Anh Thư	2015		5A1	Thái	Quảng Thị Uân (bà)	Bản Noong Luổng, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
164	Lường Ngọc Linh		2015	5A1	Thái	Lò Thị Duân	Bản Co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
165	Hà Bảo Khánh		2015	5a2	Thái	Tòng Thị Thái Hoà	Bản co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
166	Lò Kim Oanh		2015	5a2	Thái	Lò Văn Hoàng	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
167	Cà Linh Đan		2015	5a2	Thái	Hoàng Thị Tú Uyên	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
168	Lò Minh Hằng		2015	5a2	Thái	Lò Thị Thân	Bản co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
169	Lò Gia Hưng	2015		5a2	Thái	Lò Văn Sơn	Bản co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
170	Lò Hải Nam	2015		5a2	Thái	Tòng Thị Trung Oanh	Bản co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
171	Lường Huyền Trang		2015	5a2	Thái	Lường Văn Trục	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
172	Tòng Bảo An	2015		5a2	Thái	Tòng Văn Chính	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
173	Cà Thị Tuyết Lam		2015	5a2	Thái	Vì Thị Thuý	Bản co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
174	Lò Ngọc Vy		2015	5a2	Thái	Lò Thị Thanh	Bản Huổi Phúc, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
175	Quảng Anh Kiệt	2015		5a2	Thái	Lò Thị Hồng	Bản co Nôm, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
176	Tòng Trần Anh Thư		2015	5a2	Thái	Tòng Văn Khởi	Bản Lún	Thôn bản ĐKK	150.000	4	600.000
177	Lò Thị Tươi		x	5A3	Thái	Lường Thị Hoà	Bản On, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
178	Vì Quyết Thắng	x		5A3	Thái	Vì Văn Biên	Bản On, xã Thanh Yên	Bản ĐBK	150.000	4	600.000
179	Quảng Minh Quý	x		5A3	Thái	Lò Thị Lan	Bản On, xã Thanh Yên	Bản ĐBK	150.000	4	600.000
180	Lò Văn Huy	2015		5A4	Thái	Quảng Thị Giót	Bản Noong Luổng, xã Thanh Yên	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
181	Lò Thị Khánh Ly		2015	5A4	Thái	Lường Thị Thương	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000
182	Lò Hương Giang		2015	5A4	Thái	Cà Thị Nhung	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBK	150.000	4	600.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kính phí hỗ trợ (Đồng)
		Nam	Nữ								
183	Lò Quỳnh Chi		2015	5A4	Thái	Lò Văn Kiên	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
184	Lò Quỳnh Hương		2015	5A4	Thái	Lò Văn Kiên	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
185	Lò Quang Minh	2015		5A4	Thái	Lò Thị Thảo	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
186	Lò Thanh Tùng	2015		5A4	Thái	Quảng Thị Hợi	Bản Uva, xã Thanh Yên	Khuyết tật	150.000	4	600.000
187	Lò Bảo Ngọc		2015	5A4	Thái	Lò Viết Hà	Bản On, xã Thanh Yên	Thôn bản ĐBKK	150.000	4	600.000
	Cộng										112.200.000

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm mười hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn./.

KÊ TOÁN



Hoàng Thị Phương Lam

Ngày tháng năm 2025
HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 TIỂU HỌC
 NOONG UONG
 * Trần Quang Ngự